

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**
Số: 15/CV-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2019

V/v CBTT BCTC soát xét tại VP đã kiểm toán

Kính gửi: – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
– Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**
2. Mã chứng khoán: **SPD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Bùi Quốc Hưng, P.Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236. 3921960 Fax: 0236. 3921958
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Như Thiên My - Tổng Giám đốc, đại diện theo Pháp luật
6. Loại thông tin công bố: 24h

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung xin công bố thông tin Báo cáo tài chính được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019 tại văn phòng đã kiểm toán

Thông tin này sẽ được đăng tải tại trang web điện tử của công ty vào ngày 06/08/2019 tại đường dẫn www.seadanang.com.vn

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;
- Lưu thư ký.

CTCP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên
Bà Trần Như Thiên My	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Khánh Tâm	Trưởng ban
Ông Trần Phước Thái	Thành viên
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019

Số: 07/BCSX/2019-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung, được lập ngày 02 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329.052.727.955	341.575.273.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	47.244.385.895	101.937.371.357
1. Tiền	111		45.948.815.854	100.672.878.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.295.570.041	1.264.493.151
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.236.898.309	92.354.196.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	124.916.136.615	114.949.675.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.644.713.830	630.397.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	4.5	30.560.977.063	32.694.360.402
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	335.242.561	299.935.205
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(56.220.171.760)	(56.220.171.760)
IV. Hàng tồn kho	140	4.9	176.392.923.880	143.227.559.913
1. Hàng tồn kho	141		176.392.923.880	143.227.559.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.178.519.871	4.056.146.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	711.039.283	55.631.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.239.222.479	3.754.961.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	228.258.109	245.553.856
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.085.813.178	95.101.200.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.949.057.402	16.949.057.402
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	4.8	16.949.057.402	16.949.057.402
II. Tài sản cố định	220		39.117.454.295	41.132.841.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	36.840.381.755	38.855.769.335
Nguyên giá	222		161.410.248.309	159.238.851.309
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.569.866.554)	(120.383.081.974)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	2.277.072.540	2.277.072.540
Nguyên giá	228		4.478.971.611	4.478.971.611
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	37.019.301.481	37.019.301.481
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.519.301.481	6.519.301.481
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		422.138.541.133	436.676.474.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		289.208.112.823	298.095.218.110
I. Nợ ngắn hạn	310		282.384.032.823	289.348.138.110
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	47.772.200.031	48.100.387.972
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	215.438.340	120.669.249
3. Phải trả người lao động	314		6.225.672.127	7.783.618.510
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	109.625.517	762.149.457
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	4.16	1.201.227.149	2.196.224.617
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	150.000.000	100.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	1.368.716.549	1.338.235.913
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	224.039.773.774	227.486.693.056
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.301.379.336	1.460.159.336
II. Nợ dài hạn	330		6.824.080.000	8.747.080.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	6.824.080.000	8.747.080.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.930.428.310	138.581.256.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	132.930.428.310	138.581.256.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.643.844.550	7.294.672.793
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.034.672.793	5.569.770.654
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		609.171.757	1.724.902.139
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		422.138.541.133	436.676.474.663



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.22	321.634.345.788	313.627.917.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.23	7.721.274.994	2.482.094.134
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		313.913.070.794	311.145.823.130
4. Giá vốn hàng bán	11	4.24	291.080.831.492	289.582.864.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.832.239.302	21.562.958.741
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.25	2.661.972.022	8.976.333.643
7. Chi phí tài chính	22	4.26	5.979.538.204	8.739.357.024
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5.728.978.531	7.794.464.922
8. Chi phí bán hàng	25	4.27	5.736.586.128	4.984.815.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.28	14.689.126.057	18.716.861.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(911.039.065)	(1.901.741.919)
11. Thu nhập khác	31	4.29	-	399.083.972
12. Chi phí khác	32	4.30	11.281.250	10.230.708
13. Lợi nhuận khác	40		(11.281.250)	388.853.264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(922.320.315)	(1.512.888.655)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.31	17.295.747	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(939.616.062)	(1.512.888.655)



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		361.878.805.580	358.131.389.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(367.200.911.236)	(371.956.752.353)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.483.527.309)	(39.372.383.607)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.793.948.445)	(7.888.934.082)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(39.498.243)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.992.910.862	2.531.038.222
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.637.200.779)	(6.740.885.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44.243.871.327)	(65.336.026.282)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.171.397.000)	(1.764.072.205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	102.053.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.745.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.434.015.900
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.833.609.680	7.420.040.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(337.787.320)	22.437.037.665
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		318.819.870.460	389.900.079.016
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(323.027.970.424)	(360.903.472.912)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(5.900.449.010)	(5.491.423.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.108.548.974)	23.505.182.544
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		(54.690.207.621)	(19.393.806.073)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		101.937.371.357	24.414.556.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.777.841)	167.629.686
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		47.244.385.895	5.188.380.119
(70 = 50+60+61)				



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36,40	43.675.380.000	36,40
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	63,60	76.324.620.000	63,60
Cộng		120.000.000.000	100	120.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là: 730 (01 tháng 01 năm 2019 là: 714).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận trụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng;
- Cán, xé, cắt sắt, thép và nhôm; sản xuất tấm lợp kim loại; thép và xà gỗ thép;
- Sản xuất khung thép nhà xưởng;
- Xây dựng nhà các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 01 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Thành phố Đà Nẵng	33,33%	33,33%	33,33%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		500.970.817		232.874.420
Tiền gửi ngân hàng		45.447.845.037		94.653.813.286
+ VND		2.133.357.981		38.412.899.170
+ USD	1.864.539,31 #	43.314.487.056	2.429.709,77 #	56.240.914.116
Tiền đang chuyển		-		5.786.190.500
Tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng		1.295.570.041		1.264.493.151
Cộng		<u>47.244.385.895</u>		<u>101.937.371.357</u>

Số dư tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn:				
Trái phiếu ICB	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 50 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 21/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng
				VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (8 cổ phiếu)	73.040	-	73.040	-
Công ty CP Long Hậu (LHG) (423.750 cổ phiếu)	6.519.228.441	-	6.519.228.441	7.860.562.500
Cộng	6.519.301.481	-	6.519.301.481	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Long Hậu trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ khách hàng	81.448.890.565	71.482.428.995
- Công ty Cổ phần Inox Hòa Bình	32.130.416.195	32.130.416.195
- Marubeni Corporation Co., Ltd	23.000.602.356	14.559.586.140
- Kyokyo Co., Ltd	4.021.141.805	3.802.051.000
- Maruha Nichiro Sea foods INC	14.556.098.729	11.305.373.178
- Các đối tượng khác	7.740.631.480	9.685.002.482
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Xem thêm mục 4.35	43.467.246.050	43.467.246.050
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	19.480.435.650	19.480.435.650
- Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	23.986.810.400	23.986.810.400
Cộng	124.916.136.615	114.949.675.045

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	-	325.000.000
Công ty TNHH phần mềm Fast	177.100.000	75.900.000
Công ty Cổ phần Seatecco	-	91.710.850
Công ty TNHH Anh Phát	2.026.563.000	-
Các đối tượng khác	441.050.830	137.786.383
Cộng	2.644.713.830	630.397.233

4.5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	87.260.801	87.402.344
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	30.473.716.262	32.606.958.058
Cộng	30.560.977.063	32.694.360.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	157.246.451	-	129.964.021	-
Thuế nhập khẩu 275 ngày	61.463.974	-	61.463.974	-
Chi phí liên quan đến Tòa án	95.000.000	-	95.000.000	-
Phải thu khác	21.532.136	-	13.507.210	-
Cộng	335.242.561	-	299.935.205	-

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	77.953.794.785	21.733.623.025	77.953.794.785	21.733.623.025
Cộng	77.953.794.785	21.733.623.025	77.953.794.785	21.733.623.025

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được; các khoản công nợ dưới 3 năm khả năng thu hồi nợ phải thu là cao vì Công ty vẫn đang giao dịch với các khách hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Inox Đại Phát	2.228.000.000	-	Trên 3 năm	2.228.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ Inox Hòa Bình	32.130.416.195	-	Trên 3 năm	32.130.416.195	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19.480.435.650	9.740.217.825	Từ 1-2 năm	19.480.435.650	9.740.217.825	Từ 1-2 năm
Công ty CP Đầu tư 3GR	23.986.810.400	11.993.405.200	Từ 1-2 năm	23.986.810.400	11.993.405.200	Từ 1-2 năm
Các đối tượng khác	128.132.540	-		128.132.540	-	
Cộng	77.953.794.785	21.733.623.025		77.953.794.785	21.733.623.025	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Vốn các đơn vị trực thuộc

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.381.542.458	8.381.542.458
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	8.567.514.944	8.567.514.944
Cộng	16.949.057.402	16.949.057.402

4.9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.103.799.950	-	4.479.742.609	-
Công cụ, dụng cụ	136.108.323	-	173.055.619	-
Chi phí SXKD dở dang	172.153.015.607	-	138.574.761.685	-
Cộng	176.392.923.880	-	143.227.559.913	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 172.153.015.607 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	53.968.031.890	101.054.587.783	3.562.702.345	653.529.291	159.238.851.309
Mua trong kỳ	-	2.171.397.000	-	-	2.171.397.000
Tại ngày 30/06/2019	53.968.031.890	103.225.984.783	3.562.702.345	653.529.291	161.410.248.309
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	43.942.964.389	73.581.436.967	2.443.235.173	415.445.445	120.383.081.974
Khấu hao trong kỳ	1.335.578.346	2.678.530.751	98.776.515	73.898.968	4.186.784.580
Tại ngày 30/06/2019	45.278.542.735	76.259.967.718	2.542.011.688	489.344.413	124.569.866.554
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	10.025.067.501	27.473.150.816	1.119.467.172	238.083.846	38.855.769.335
Tại ngày 30/06/2019	8.689.489.155	26.966.017.065	1.020.690.657	164.184.878	36.840.381.755

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 23.104.235.929 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 94.075.359.402 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2019	4.478.971.611	4.478.971.611
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2019	4.478.971.611	4.478.971.611
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2019	2.201.899.071	2.201.899.071
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2019	2.201.899.071	2.201.899.071
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2019	2.277.072.540	2.277.072.540
Tại ngày 30/06/2019	2.277.072.540	2.277.072.540

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.277.072.540 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 đồng.

4.12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí in lịch	-	55.631.182
Chi phí bảo hiểm	175.470.241	-
Tiền thuê đất	459.277.200	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	76.291.842	-
Cộng	711.039.283	55.631.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Shinto Corporation	851.185.022	851.185.022	890.705.164	890.705.164
Công ty Cổ phần Đông Á	769.405.450	769.405.450	845.364.520	845.364.520
Busthan Al Wathaniya	-	-	4.895.397.000	4.895.397.000
Hari Marine PVT.Ltd	2.183.878.800	2.183.878.800	4.917.991.140	4.917.991.140
Sabri Food Products PVT.Ltd		-	18.644.349.600	18.644.349.600
Crystal Seafoods PVT.Ltd		-	4.743.765.216	4.743.765.216
Bluepark Seafoods PVT.Ltd	10.863.309.168	10.863.309.168	-	-
Falcon Marine Exports PVT.Ltd	13.334.017.500	13.334.017.500	-	-
Sanchita Marine Products PVT.Ltd	3.000.942.000	3.000.942.000	-	-
Công ty TNHH thủy sản Hồng Điệp	1.480.043.845	1.480.043.845	1.732.531.975	1.732.531.975
Sonia Fisheries	2.476.968.000	2.476.968.000	-	-
Phải trả khác	12.812.450.246	12.812.450.246	11.430.283.357	11.430.283.357
Cộng	47.772.200.031	47.772.200.031	48.100.387.972	48.100.387.972

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	1.036.991.656	1.036.991.656	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	472.436.449	472.436.449	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.731.985	8.369.684	8.369.684	-	30.731.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.258.109	-	17.295.747	-	245.553.856	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	184.706.355	668.546.695	573.777.604	-	89.937.264
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.347.298.936	1.347.298.936	-	-
Các loại thuế khác	-	-	28.953.840	28.953.840	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	228.258.109	215.438.340	3.583.893.007	3.471.828.169	245.553.856	120.669.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay dự trả	109.625.517	174.595.431
Trích trước phí kiểm toán	-	55.000.000
Trích trước cước vận chuyển xuất hàng, hàng NL nội địa	-	171.929.450
Trích trước phí bán Cổ phiếu LHG	-	11.455.381
Phí xử lý nước thải	-	50.904.000
Chi trợ cấp thôi việc, phí kiểm mẫu	-	298.265.195
Cộng	109.625.517	762.149.457

4.16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	1.201.227.149	2.196.224.617
Cộng	1.201.227.149	2.196.224.617

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế	89.797.471	19.255.111
Kinh phí công đoàn	346.407.239	483.185.332
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	394.572.405	295.021.415
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.000.000	330.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	207.939.434	210.774.055
Cộng	1.368.716.549	1.338.235.913

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà	150.000.000	100.000.000
Cộng	150.000.000	100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn (VND)	122.260.933.214	122.260.933.214	151.512.539.577	182.278.795.138	153.027.188.775	153.027.188.775
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	34.152.918.583	34.152.918.583	47.152.918.583	74.049.409.148	61.049.409.148	61.049.409.148
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24.359.833.778	24.359.833.778	24.359.833.778	36.529.385.990	36.529.385.990	36.529.385.990
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	63.748.180.853	63.748.180.853	79.999.787.216	71.700.000.000	55.448.393.637	55.448.393.637
- Vay ngắn hạn (USD)	100.242.840.560	100.242.840.560	167.307.330.883	141.247.994.604	74.183.504.281	74.183.504.281
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	43.069.679.578	43.069.679.578	43.974.366.153	30.887.147.328	29.982.460.753	29.982.460.753
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	42.309.409.795	42.309.409.795	83.145.615.896	67.389.938.516	26.553.732.415	26.553.732.415
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	14.863.751.187	14.863.751.187	40.187.348.834	42.970.908.760	17.647.311.113	17.647.311.113
Nợ dài hạn đến hạn trả:	1.536.000.000	1.536.000.000	1.923.000.000	663.000.000	276.000.000	276.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	1.536.000.000	1.536.000.000	1.923.000.000	663.000.000	276.000.000	276.000.000
Cộng	224.039.773.774	224.039.773.774	320.742.870.460	324.189.789.742	227.486.693.056	227.486.693.056
- Vay dài hạn	6.824.080.000	6.824.080.000	-	1.923.000.000	8.747.080.000	8.747.080.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	6.824.080.000	6.824.080.000	-	1.923.000.000	8.747.080.000	8.747.080.000
Cộng	6.824.080.000	6.824.080.000	-	1.923.000.000	8.747.080.000	8.747.080.000
Tổng cộng	230.863.853.774	230.863.853.774	320.742.870.460	326.112.789.742	236.233.773.056	236.233.773.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng số 134/2017/VCB-KHDN	100.000.000.000VND hoặc USD tương đương	- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Nhà máy xử lý nước thải công suất 1.000m ³ /ngày đêm; - Phần giá trị gia tăng đầu tư thêm gắn liền với Nhà máy xử lý nước thải; - Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác liên quan đến Nhà máy xử lý nước thải, kể cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với Nhà máy xử lý nước thải; - Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo; - Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng số 2000LAV201802495	120.000.000.000VND (Bao gồm cả nội tệ và ngoại tệ quy đổi)	Theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 261-263 Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280282 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 18/04/2008; - Phần xưởng chế biến số 3 và kho lạnh 800 tấn, cùng toàn bộ máy móc thiết bị thuộc tài sản thế chấp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG – VÂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHC T486-SEA	95.000.000.000 VND hoặc USD tương đương	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình kinh doanh; - Toàn bộ thiết bị chính và thiết bị phụ dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi cá; - Toàn bộ dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi tôm.

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2018-HĐCVTL/NHCT4 86-SEA	10.900.000.000 VND	84 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư 01 thiết bị cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, máy nén, dàn ngưng và 02 máy dò kim loại Model KDS 4510ABW phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản	- Dây chuyền cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, Glory Thermal Jet – M7505; - Hệ thống máy nén, dàn ngưng; - Máy dò kim loại Model KDS451ABW.
	Hợp đồng số 02/2018-HĐCVTL/NHCT4 86-SEA	825.000.000 VND	36 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Mua xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, số loại Sedona, biển kiểm soát số 43A-380.68, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 060757 do phòng cảnh sát giao thông Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 13/09/2018.	- Xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, số loại Sedona, biển kiểm soát số 43A-380.68, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 060757 do phòng cảnh sát giao thông Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 13/09/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	12.805.439.659	144.092.023.419
Lỗ trong 6 tháng đầu kỳ trước	-	-	-	(1.512.888.655)	(1.512.888.655)
Lãi chi nhánh chuyển về	-	-	-	1.793.651.997	1.793.651.997
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.235.669.005)	(1.235.669.005)
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	5.850.533.996	137.137.117.756
Lỗ trong 6 tháng cuối kỳ trước	-	-	-	(586.394.190)	(586.394.190)
Lãi chi nhánh chuyển về	-	-	-	2.030.532.987	2.030.532.987
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	7.294.672.793	138.581.256.553
Lỗ trong 6 tháng đầu kỳ trước	-	-	-	(939.616.062)	(939.616.062)
Lãi chi nhánh chuyển về	-	-	-	1.548.787.819	1.548.787.819
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(260.000.000)	(260.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	1.643.844.550	132.930.428.310

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, số 01/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
Các cổ đông khác	76.324.620.000	76.324.620.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	1.864.539,31	2.429.709,77

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH Mỹ Đức - Xóa sổ do tồn đọng lâu	87.511.000	87.511.000
Seatraco - Xóa sổ do Doanh nghiệp phá sản	1.540.050.033	1.540.050.033
Công ty TNHH Tân Hải Hưng - Xóa sổ do tồn đọng lâu	318.571.653	318.571.653
Các nhân khác - Xóa sổ do tồn đọng lâu	263.869.535	263.869.535

4.22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hải sản	311.696.431.500	281.175.501.577
Doanh thu vật tư hàng hóa	4.323.854.381	26.652.403.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.614.059.907	5.800.011.862
Cộng	321.634.345.788	313.627.917.264
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bên liên quan - xem thêm mục TM số 4.35	20.628.989	-
Doanh thu nội bộ - xem thêm mục TM số 4.35	4.131.623.925	26.652.403.825

4.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	20.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	7.701.274.994	2.482.094.134
Cộng	7.721.274.994	2.482.094.134

4.24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hải sản	284.302.375.329	260.409.405.511
Giá vốn hàng hóa vật tư	4.131.623.925	26.652.403.825
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.646.832.238	2.521.055.053
Cộng	291.080.831.492	289.582.864.389

4.25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.155.878	6.337.617
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.851.602.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	678.000.000	3.562.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	578.166.524	240.292.724
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	250.195.818	-
Lãi vay chi nhánh	1.115.453.802	1.315.976.202
Cộng	2.661.972.022	8.976.333.643

4.26. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.728.978.531	7.794.464.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	249.405.632	322.427.022
Phí lưu ký chứng khoán	1.154.041	34.091.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	588.373.300
Cộng	5.979.538.204	8.739.357.024

4.27. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.736.586.128	4.984.815.606
Cộng	5.736.586.128	4.984.815.606

4.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.442.530.086	9.225.558.019
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.557.363	245.437.627
Chi phí khấu hao TSCĐ	348.000.000	-
Thuế, phí và lệ phí	892.021.736	1.091.613.603
Chi phí dự phòng	-	5.462.690.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.071.341.800	1.085.149.739
Chi phí bằng tiền khác	1.782.675.072	1.606.412.030
Cộng	14.689.126.057	18.716.861.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	399.083.972
Cộng	-	399.083.972

4.30. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản truy thu và tiền chậm nộp thuế	1.281.250	230.708
Phí thực hiện quyền mã SPD	10.000.000	10.000.000
Cộng	11.281.250	10.230.708

4.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của toàn Công ty	626.467.504	280.763.342
- Lợi nhuận từ Văn phòng Công ty	(922.320.315)	(1.512.888.655)
- Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc	1.548.787.819	1.793.651.997
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(511.162.525)	(3.416.574.821)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	166.837.475	390.159.363
- Thù lao HDQT không kiêm nhiệm	60.000.000	134.200.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá kỳ trước đánh giá lại cuối kỳ	-	120.066.091
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	1.281.250	4.750.366
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	105.556.225	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	131.142.906
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	678.000.000	3.806.734.184
- Cổ tức được chia	678.000.000	3.562.125.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	244.609.184
Tổng thu nhập tính thuế	115.304.979	(3.135.811.479)
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	1.100.477.371	(301.199.865)
- Thu nhập của hoạt động khác	(985.172.392)	(2.834.611.614)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	15%	15%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	17.295.747	-
- Thuế TNDN của hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.295.747	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	17.295.747	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.486.956.288	274.045.332.959
Chi phí nhân công	39.194.670.466	35.184.242.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.186.784.580	3.230.075.401
Chi phí dự phòng	-	5.462.690.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.304.437.808	18.133.239.093
Chi phí khác bằng tiền	1.782.675.072	2.698.025.633
Cộng	<u><u>340.955.524.214</u></u>	<u><u>338.753.606.407</u></u>

4.33. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	318.819.870.460	391.255.156.898
Cộng	<u><u>318.819.870.460</u></u>	<u><u>391.255.156.898</u></u>

4.34. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	323.027.970.424	361.021.849.133
Cộng	<u><u>323.027.970.424</u></u>	<u><u>361.021.849.133</u></u>

4.35. Thông tin các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang
2. Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty cùng chủ tịch HĐQT
Cổ đông lớn là con của chủ tịch HĐQT
Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	19.480.435.650	19.480.435.650
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	23.986.810.400	23.986.810.400
Cộng - Xem thêm mục 4.3	43.467.246.050	43.467.246.050

Trong kỳ, Văn phòng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang		
Thu hộ, chi hộ tiền điện nước - Xem thêm mục 4.22	20.628.989	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng - Xem thêm mục 4.22	4.131.623.925	26.652.403.825
Chi phí lãi vay - Xem thêm mục 4.25	1.115.453.802	1.315.976.202

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương Ban Giám đốc	756.832.178	477.200.024
Thù lao Hội đồng quản trị	192.000.000	129.200.000
Cộng	948.832.178	606.400.024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.36. Thu nhập của Ban Kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Ban Kiểm soát	45.600.000	35.000.000
Cộng	45.600.000	35.000.000

4.37. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 08 năm 2019

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà
Người lập